

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ,
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN
Số: ~~747~~ /CV-ITASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Quý Cổ đông

Thực hiện công tác công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ Phần Đầu tư, Thương Mại và Dịch vụ - Vinacomin (mã chứng khoán: ITS) đã gửi Báo cáo tài chính công ty mẹ trước kiểm toán quý I năm 2016 lên hệ thống Công bố thông tin IDS của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước vào ngày 04/05/2016. Tuy nhiên do sơ xuất cán bộ công bố thông tin BCTC đã gửi nhầm Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Do đó, Công ty Cổ phần Đầu Tư, Thương mại và Dịch vụ- Vinacomin xin gửi lại Báo cáo tài chính công ty mẹ trước kiểm toán quý I năm 2016 và thông báo để Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

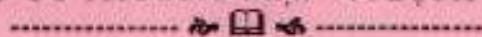
- Như trên;
- Lưu VT.



Thiếu Quang Thảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

(Báo cáo riêng Công ty mẹ)

Hà nội, tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		879.916.402.403	860.665.218.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.657.700.012	70.171.623.633
1. Tiền	111	V.1	23.205.700.012	54.581.623.633
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.452.000.000	15.590.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		444.940.582.088	436.979.789.065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	381.913.573.829	335.105.536.375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.871.868.298	43.683.884.632
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	41.489.883.739	76.525.111.836
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138	V.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	376.887.143.153	340.347.411.832
1. Hàng tồn kho	141		376.887.143.153	340.347.411.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.430.977.150	13.166.393.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	159.579.291	256.018.808
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.764.682.560	12.875.166.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	506.715.299	35.208.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.315.203.659	195.803.615.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.097.123.369	551.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		300.000.000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	797.123.369	551.000.000
7. Dự phòng khoản thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11.259.658.624	11.930.408.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.267.321.883	8.850.148.830
- Nguyên giá	222		27.205.425.560	27.205.425.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.938.103.677)	(18.355.276.730)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.777.026.894	1.864.950.156
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(333.131.470)	(245.208.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		160.144.594.459	130.529.983.830
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.8a		
2. Chi phí XDDB dở dang	242	V.8b	160.144.594.459	130.529.983.830
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52.346.857.543	52.626.857.543
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.958.900.000	23.958.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.096.500.000	30.096.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.960.200.000	2.960.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		466.969.664	165.365.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	466.969.664	165.365.280
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.105.231.606.062	1.056.468.833.522

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		970.031.616.034	917.301.938.251
I. Nợ ngắn hạn	310		842.389.066.681	819.795.673.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	391.663.537.211	405.299.444.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.373.216.254	45.924.341.485
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	795.314.940	2.094.598.895
4. Phải trả người lao động	314		693.837.093	1.383.076.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	209.744.966	600.182.231
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	-	143.181.815
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	118.433.247.230	119.586.741.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	277.254.526.667	243.748.764.276
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		965.642.320	1.015.342.320
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		127.642.549.353	97.506.264.403
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.261.818.182	2.261.818.182
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	269.982.500	269.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	125.110.748.671	94.974.463.721
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.199.990.028	139.166.895.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	135.199.990.028	139.166.895.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.846.296.247	10.846.296.247
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.645.306.219)	2.321.599.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.321.599.025	2.321.599.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.966.905.244)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.105.231.606.062	1.056.468.833.522

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Nguyễn Hải Phương



Thiều Quang Thảo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VN Đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(3.897.663.182)	(5.101.662.098)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		670.750.209	1.197.302.857
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(195.053.471)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(405.305.176)
- Chi phí lãi vay	06		5.241.250.916	5.098.219.791
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.014.337.943	593.501.903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.850.309.385)	(58.568.599.303)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.539.731.321)	12.649.552.999
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.348.047.873)	33.003.234.318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(205.164.867)	230.705.596
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.922.588.611)	(5.098.219.791)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.287.187.922)	(4.402.049.021)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.257.685.485	1.820.658.757
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(25.929.545.130)	(7.318.707.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(106.814.551.681)	(27.089.922.266)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.511.586.323)	(4.764.077.220)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.960.200.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.000.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		190.319.686	270.742.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.321.266.637)	(4.453.534.493)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		184.069.284.186	352.654.585.496
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104.439.270.039)	(358.536.258.816)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	(1.848.556.599)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.119.450)	(4.516.888.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.621.894.697	(12.247.118.797)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(30.513.923.621)	(43.790.575.556)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.171.623.633	91.024.704.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	39.657.700.012	47.234.128.573

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Nguyễn Hải Phương



Thiều Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HDQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trung bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lấp đật, khai thác các công trình xử lý môi trường;

- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
- 6a. **Danh sách các công ty con:**
Cty TNHH 1TV KT KS&DV - Itasco
Cty TNHH 1TV CBKD Than-KS - Itasco
Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco
- 6b. **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
Cty CP Đầu tư KS&DV - Itasco
Cty CP VT&VT - Itasco
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco
- 6c. **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**
Chi nhánh Hà Nội Itasco
7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam
- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện
- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá
- Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:
 - + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
 - Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.
 - Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	12.367.928.714	8.895.102.790
- Tiền gửi ngân hàng	10.837.771.298	45.686.520.843
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	23.205.700.012	54.581.623.633

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Dự phòng	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
c1. Đầu tư vào công ty con						
Cty TNHH ITV KT KS&DV - Itasco	23.958.900.000	23.958.900.000	23.958.900.000	23.958.900.000	-	23.958.900.000
Cty TNHH ITV CBKD Thanh - KS - Itasco	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	5.958.900.000	5.958.900.000	5.958.900.000	5.958.900.000	-	5.958.900.000
c2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Cty CP Đầu tư KS&DV - Itasco	30.245.749.373	30.245.749.373	30.245.749.373	30.245.749.373	-	30.245.749.373
Cty CP VT&VT - Itasco	7.023.741.967	7.023.741.967	7.023.741.967	7.023.741.967	-	7.023.741.967
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco	4.171.191.567	4.171.191.567	4.171.191.567	4.171.191.567	-	4.171.191.567
	19.050.815.839	19.050.815.839	19.050.815.839	19.050.815.839	-	19.050.815.839
c3. Đầu tư vào đơn vị khác						
Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco	2.960.200.000	2.960.200.000	2.960.200.000	2.960.200.000	-	2.960.200.000
	2.960.200.000	2.960.200.000	2.960.200.000	2.960.200.000	-	2.960.200.000

		<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
3. Phải thu của khách hàng					
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Công ty TNHH DV cáp treo Tâm Đức			176.037.298.195		176.037.298.195
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát			45.704.120.000		
Công ty CP CBKD than Hải Phòng VINACO			6.908.975.279		6.908.975.279
Công ty CP Tập đoàn XD&DL Bình Minh			4.963.519.126		4.963.519.126
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt			8.714.999.342		8.714.999.342
Cty CP Tập Đoàn Đông á (Quảng Ninh)			4.577.547.242		4.577.547.242
Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin			7.180.927.147		4.269.182.466
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin			11.341.512.535		6.330.550.856
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin			3.657.545.753		3.744.483.016
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin			8.944.109.643		7.642.824.000
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng An Việt			4.272.400.000		4.272.400.000
Các khách hàng khác			99.610.619.567		107.643.756.853
Cộng			381.913.573.829		335.105.536.375
b. Phải thu của khách hàng dài hạn					
Các khách hàng khác			-		-
Cộng			-		-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
Cty CP VT&VT - Itasco			5.391.221.442		21.308.817.742
Cty TNHH ITV KT KS&DV - Itasco			2.186.702.698		1.902.577.338
Cty TNHH ITV CBKD Than-KS - Itasco			25.302.456.476		32.628.572.355
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco			10.660.603.596		3.195.603.596
Cộng			43.540.984.212		59.035.571.031
4. Phải thu khác					
		<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
a. Phải thu khác ngắn hạn		<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu về cổ phần hóa					
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
Phải thu người lao động					
Ký cược, ký quỹ		598.348.681		598.348.681	
Cho mượn					
Các khoản chi hộ					
Phải thu khác		40.891.535.058		75.926.763.155	
Cộng		41.489.883.739		76.525.111.836	
b. Phải thu khác dài hạn					
Ký cược, ký quỹ		551.000.000		551.000.000	
Phải thu khác		246.123.369		0	
Cộng		797.123.369		551.000.000	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					
		<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
		<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
a. Tiền					
b. Hàng tồn kho					
c. TSCĐ					
d. Tài sản khác					
Cộng					
6. Nợ xấu					
		<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
a. Tổng giá trị các khoản phải		18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	
Cty CP Tập Đoàn Đông á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh				
c. Khả năng thu hồi nợ phải				
Cộng	18.334.743.778	0	18.334.743.778	0
7. Hàng tồn kho				
	<i>Giá gốc</i>	<i>Cuối kỳ Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Đầu năm Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	85.285.989.183	-	36.353.330.415	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.830.114.964	-	7.326.966.107	-
- Thành phẩm	11.551.488.715	-	32.090.139.967	-
- Hàng hóa	273.924.568.191	-	264.281.993.243	-
- Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	376.887.143.153		340.347.411.832	
8. Tài sản dở dang dài hạn				
	<i>Giá gốc</i>	<i>Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Đầu năm Giá trị có thể thu hồi</i>
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí SXKD dở dang dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng				
b. XD CB dở dang				
- Khu nhà thấp tầng đường Nguyễn Tuân - Thanh Xuân	31.144.297.483	31.144.297.483	29.207.621.119	29.207.621.119
- Dự án cáp treo Ngọa Vân	129.000.296.976	129.000.296.976	101.322.362.711	101.322.362.711
- Đông Triều - Quảng Ninh	-	0	-	0
- Các công trình khác	-	-	-	-
Cộng	160.144.594.459	160.144.594.459	130.529.983.830	130.529.983.830

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá						
1	Số dư đầu năm	21.069.838.051	985.464.484	4.884.007.436	266.115.589	-	27.205.425.560
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Do mua mới</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do XD/CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	21.069.838.051	985.464.484	4.884.007.436	266.115.589	-	27.205.425.560
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư đầu năm	13.129.970.218	452.560.415	4.552.804.750	219.941.347	-	18.355.276.730
2	Tăng trong năm	387.155.844	32.240.772	160.418.967	3.011.364	-	582.826.947
	<i>Do trích khấu hao</i>	387.155.844	32.240.772	160.418.967	3.011.364	-	582.826.947
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	13.517.126.062	484.801.187	4.713.223.717	222.952.711	-	18.938.103.677
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	7.939.867.833	532.904.069	331.202.686	46.174.242	-	8.850.148.830
2	Số cuối kỳ	7.552.711.989	500.663.297	170.783.719	43.162.878	-	8.267.321.883

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá						
1	Số dư đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng do hợp nhất KD</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-

	Chuyển thành CCDC	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
II Giá trị hao mòn lũy kế							
1	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	Do điều động	-	-	-	-	-	-
	Do trích khấu hao	-	-	-	-	-	-
	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý	-	-	-	-	-	-
	Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Do điều động	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
	Do chuyển CCDC	-	-	-	-	-	-
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Số cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I Nguyên giá							
1	Số dư đầu năm	-	-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
	Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364
II Giá trị hao mòn lũy kế							
1	Số dư đầu năm	-	-	245.208.208	-	-	245.208.208
2	Tăng trong năm	-	-	87.923.262	-	-	87.923.262
	Do trích khấu hao	-	-	87.923.262	-	-	87.923.262
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
	Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	333.131.470	-	-	333.131.470
III Giá trị còn lại							

1	Số đầu năm	-	-	1.864.950.156	-	-	1.864.950.156
2	Số cuối kỳ	-	-	1.777.026.894	-	-	1.777.026.894

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Sơ	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong	Giảm trong	Số cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
A	Bất động sản đầu tư cho thuê				
I	Nguyên giá				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II	Giá trị hao mòn lũy kế				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III	Giá trị hao còn lại				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
B	Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
I	Nguyên giá				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II	Giá trị hao mòn lũy kế				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III	Giá trị hao còn lại				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã đứng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
13. Chi phí trả trước		
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	159.579.291	256.018.808
- Các khoản khác	159.579.291	256.018.808
<i>Cộng</i>		
<i>b. Dài hạn</i>		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	466.969.664	165.365.280
<i>Cộng</i>	466.969.664	165.365.280
14. Tài sản khác	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Các khoản khác	-	-
<i>Cộng</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>		
- Các khoản khác	-	-
<i>Cộng</i>	-	-

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân và tổ chức						
- Vay ngân hàng	243.130.764.276	243.130.764.276	33.505.762.391	-	276.636.526.667	276.636.526.667
- Nợ dài hạn đến hạn trả	618.000.000	618.000.000	-	-	618.000.000	618.000.000
Cộng	243.748.764.276	243.748.764.276	33.505.762.391	-	277.254.526.667	277.254.526.667
b. Dài hạn						
- Vay Tập đoàn CN Than	15.987.966.806	15.987.966.806	-	15.987.966.806	-	-
- Khoáng sản Việt Nam	77.546.032.955	77.546.032.955	47.564.715.716	-	125.110.748.671	125.110.748.671
- Vay ngân hàng	1.440.463.960	1.440.463.960	-	1.440.463.960	-	-
- Thuế tài chính	94.974.463.721	94.974.463.721	47.564.715.716	17.428.430.766	125.110.748.671	125.110.748.671
Cộng						

c. Các khoản nợ thuế tài

Stt	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc thuế
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
2	Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
3	Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Góc	Lãi
	Góc	Lãi

- Vay
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

e. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn				
- Tập đoàn CN Than - KS	89.540.162.180	89.540.162.180	90.707.795.374	90.707.795.374
- Việt Nam (dự án xe Công ty Shenyang San Yutian International	15.400.516.410	15.400.516.410	16.566.020.940	16.566.020.940
- Công ty XNK Kunming	1.513.281.665	1.513.281.665	10.870.942.824	10.870.942.824
- Công ty FLSMIDTH	12.201.412.446	12.201.412.446	12.201.412.446	12.201.412.446
- KOCH GMBH				
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomín	18.445.611.772	18.445.611.772	11.952.107.458	11.952.107.458
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomín	111.753.407.258	111.753.407.258	17.409.894.907	17.409.894.907
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomín	-	-	64.807.663.101	64.807.663.101
- POMA SAS	47.880.130.114	47.880.130.114	82.479.691.599	82.479.691.599
- Scandinavian Heavy Equipment	163.800.000	163.800.000	17.581.200.000	17.581.200.000
- Phải trả cho các đối tượng	94.765.215.366	94.765.215.366	80.722.716.104	80.722.716.104
Cộng	391.663.537.211	391.663.537.211	405.299.444.753	405.299.444.753
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khu	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco	-	-	12.903.706.632	12.903.706.632
Cộng	-	-	12.903.706.632	12.903.706.632

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-35.208.500	3.460.580.161	3.932.086.960	(506.715.299)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	861.529.060	861.529.060	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.279.831.310	69.242.062	1.287.187.922	61.885.450
- Thuế thu nhập cá nhân	253.561.241	173.823.146	255.161.241	172.223.146
- Thuế tài nguyên	0	0	0	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	-
- Các loại thuế khác	25.381.589	3.000.000	3.000.000	25.381.589
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	535.824.755	0	0	535.824.755
Cộng	2.059.390.395	4.568.174.429	6.338.965.183	288.599.641

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		84.000.000
- Chi phí kiểm toán		183.295.897
- Chi phí lãi vay	209.744.966	332.886.334
- Các khoản khác		

Cộng

b. Dài hạn

- Chi phí lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

Cuối kỳ
Số có khả năng
trả nợ

Đầu năm
Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Giá trị

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn	235.880.400	235.880.400	520.935.608	520.935.608
- Bảo hiểm xã hội		-	182.742.592	182.742.592
- Bảo hiểm y tế		-	6.525.225	6.525.225
- Bảo hiểm y tế		-	2.900.100	2.900.100
- Bảo hiểm thất nghiệp		-		-
- Phải trả về cổ phần hóa		-	230.000.000	230.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	1.834.165.172	1.834.165.172
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.854.037.627	9.854.037.627	116.809.472.543	116.809.472.543
- Các khoản khác	108.343.329.203	108.343.329.203	119.586.741.240	119.586.741.240
Cộng	118.433.247.230	118.433.247.230		

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	80.482.500	80.482.500
- Các khoản khác	269.982.500	269.982.500	189.500.000	189.500.000
Cộng	269.982.500	269.982.500	269.982.500	269.982.500

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước		-		143.181.815
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		-		-
- Các khoản khác		-		-
Cộng				143.181.815

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước		-		-
- Các khoản khác		-		-
Cộng				

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ		Đầu năm
<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
			<i>Kỳ hạn</i>

a. Trái phiếu thường

a1. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

a2. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

b. Trái phiếu chuyển đổi

b1. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b2. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b3. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- b4. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- b5. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b6. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22%

22%

Tài sản thuế thu nhập

b. Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

25. Vốn chủ sở hữu:
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	80.934.105	-	-	10.276.458.108	-	136.356.392.213
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							7.688.883.328		7.688.883.328
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác				(80.934.105)			(4.797.446.164)		(4.878.380.269)
Số dư cuối năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	-	13.167.895.272	-	139.166.895.272
Số dư đầu năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	-	13.167.895.272	-	139.166.895.272
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi tăng trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	-	9.200.990.028	-	135.199.990.028
				(3.966.905.244)					(3.966.905.244)

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Nhà nước:	45.360.000.000	45.360.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	80.639.000.000	80.639.000.000
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp cuối năm	8.819.930.000	10.079.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.599.900	12.599.900
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu		
e. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	700	700
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	700	700
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
* Tính trên 1 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu		
f. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.846.296.247	10.846.296.247
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	10.846.296.247	10.846.296.247
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g.	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
28. Nguồn kinh phí	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế ngoài		

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm
- b. *Tài sản nhận giữ hộ*
 - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
- c. *Ngoại tệ các loại*
 - USD
 - EUR
- d. *Kim khí quý, đá quý*
- e. *Nợ khó đòi đã xử lý (trong vòng 10 năm)*
- f. *Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a. Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	312.284.911.061	270.331.522.402
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.808.732.345	74.385.578.489
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	50.044.699.863
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	-	50.044.699.863
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	293.425.726.962	50.044.699.863
Cộng	327.093.643.406	394.761.800.754
<i>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
Cty CP VT&VT - Itasco	- 32.269.629.220	-
Cty TNHH ITV KT KS&DV - Itasco	- 6.054.402.320	-
Cty TNHH ITV CBKD Than-KS - Itasco	- 8.797.529.340	-
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco	-	-
Cộng	- 47.121.560.880	-
<i>c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	298.490.322.296	304.282.210.463
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	296.687.700
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước:</i>		-
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục:</i>		-
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</i>		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.760.327.872	69.259.293.812

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư	402.252.885	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	312.652.903.053	373.838.191.975
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Quý I năm 2016</i>	<i>Quý I năm 2015</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	197.388.685	310.177.465
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.716.730	26.243.224
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	204.105.415	336.420.689
5. Chi phí tài chính	<i>Quý I năm 2016</i>	<i>Quý I năm 2015</i>
- Lãi tiền vay	5.241.250.916	5.894.319.075
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	22.555.317
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	140.875.161
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	5.241.250.916	6.057.749.553
6. Doanh thu khác	<i>Quý I năm 2016</i>	<i>Quý I năm 2015</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	31.000.000
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	18.000	1.245.523.859
Cộng	18.000	1.276.523.859
7. Chi phí khác	<i>Quý I năm 2016</i>	<i>Quý I năm 2015</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí nhanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	86.937.263	88.413.728
- Các khoản khác	8.880.568	105.818.966
Cộng	95.817.831	194.232.694
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Quý I năm 2016</i>	<i>Quý I năm 2015</i>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.493.575.947	4.595.769.362
- Chi phí vật liệu quản lý	-	188.230.576
- Chi phí đồ dùng văn phòng	140.440.968	311.976.794
- Chi phí khấu hao TSCĐ	340.333.116	505.303.138
- Thuế và lệ phí	3.000.000	13.000.000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.655.014	1.528.563.103

- Chi phí bằng tiền khác	1.634.412.887	4.491.081.943
Cộng	5.142.417.932	11.633.924.916
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.650.580.452	3.020.386.586
- Chi phí nhân viên	90.653.931	6.503.182
- Chi phí vật liệu, bao bì	20.511.000	10.034.000
- Chi phí dụng cụ, đồ nghề	-	18.075.642
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	15.784.000
- Chi phí bảo hành	4.357.802.422	3.468.002.883
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.943.492.466	1.964.740.979
- Chi phí bằng tiền khác	8.063.040.271	8.503.527.272
Cộng		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.605.899	7.906.610.812
+ Nguyên vật liệu	251.605.899	2.855.688.862
+ Nhiên liệu, động lực	-	5.050.921.950
- Chi phí nhân công	4.144.156.399	10.638.041.620
+ Tiền lương	3.894.808.455	8.922.219.879
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	107.312.944	958.098.736
+ Ăn ca	142.035.000	757.723.005
- Chi phí khấu hao TSCĐ	670.750.209	1.197.302.857
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.888.457.436	88.196.742.267
- Chi phí khác bằng tiền	9.169.579.999	17.158.923.530
Cộng	19.124.549.942	125.097.621.086
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.256.031.693	324.463.635
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(3.186.789.631)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69.242.062	324.463.635
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
--	-----------------------	-----------------------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng *Quý I năm 2016* *Quý I năm 2015*

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ *Quý I năm 2016* *Quý I năm 2015*

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ *Quý I năm 2016* *Quý I năm 2015*

- Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ đi vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phượng

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Tổng giám đốc



Thiếu Quang Thảo